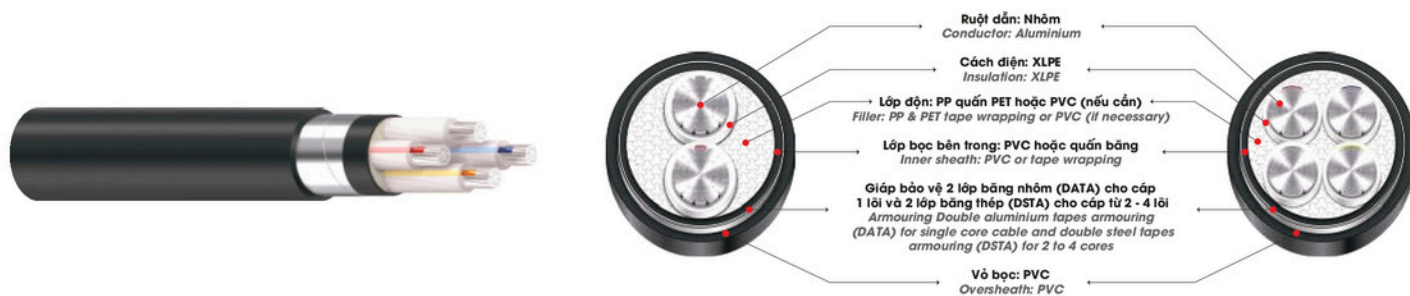


CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BẰNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV/DSTA)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured,
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV/DSTA)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 và 4
- Cách điện: XLPE
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/ băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm.

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of aluminium tape/ steel tape
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Transmission and distribution of underground power for fixed wiring.



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	0.7	0.5	1.4	3.08	12.3	196
	16	7	cc	4.7	0.7	0.5	1.4	1.91	13.2	230
	25	7	cc	5.9	0.9	0.5	1.4	1.20	14.8	293
	35	7	cc	6.9	0.9	0.5	1.4	0.868	15.8	341
	50	7	cc	8.1	1.0	0.5	1.4	0.641	17.6	427
	70	19	cc	9.8	1.1	0.5	1.5	0.443	20.0	545
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	1.6	0.320	21.8	675
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	1.6	0.253	24.0	822
	150	19	cc	14.3	1.4	0.5	1.7	0.206	26.2	982
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	1.7	0.164	28.2	1,136
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	1.8	0.125	31.0	1,394
2	300	37	cc	20.3	1.8	0.5	1.9	0.100	34.0	1,685
	400	61	cc	23.5	2.0	0.5	2.0	0.0778	38.0	2,116
	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	18.4	444
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	20.3	539
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	24.0	728
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	26.2	865
	50	7	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.641	29.3	1,083
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.443	33.3	1,370
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.0	0.320	37.5	1,740
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.1	0.253	43.0	2,559
	150	19	cc	14.3	1.4	0.5	2.3	0.206	47.0	3,031
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.4	0.164	52.0	3,589
3	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.6	0.125	58.2	4,430
	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	19.4	502
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	21.3	617
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	25.4	850
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	27.5	1,008
	50	7	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.641	31.0	1,274
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.443	35.7	1,678
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.1	0.320	40.0	2,107
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.2	0.253	45.6	3,050
	150	19	cc	14.3	1.4	0.5	2.4	0.206	50.5	3,696
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.5	0.164	56.0	4,400
4	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.7	0.125	62.2	5,414
	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	20.8	586
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	23.3	742
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	27.4	1,002
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	30.2	1,238
	50	7	cc	8.1	1.0	0.2	1.9	0.641	33.8	1,541
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	2.0	0.443	39.2	2,032
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	2.2	0.320	45.3	3,067
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.4	0.253	51.0	3,777
	150	19	cc	14.3	1.4	0.5	2.5	0.206	56.0	4,517
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.7	0.164	62.0	5,391
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.9	0.125	68.3	6,585

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày bằng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (")	Khối lượng tổng gần đúng (")
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (") Dia.of wire (")	Đường kính ruột dẫn (") Dia.of conductor (")	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (") Dia.of wire (")	Đường kính ruột dẫn (") Dia.of conductor (")	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (")	Approx weight (")
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	0.2	1.8	1.91	3.08	22.4	681
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	0.2	1.8	1.20	3.08	26.0	901
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	1.20	1.91	26.5	939
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.868	1.91	28.3	1,089
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	0.2	1.8	0.868	1.20	29.6	1,186
6	3x50 + 1x25	7	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	0.641	1.20	32.2	1,405
7	3x50 + 1x35	7	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	0.2	1.9	0.641	0.868	33.0	1,473
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	0.2	2.0	0.443	0.868	37.2	1,854
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	7	cc	8.1	1.1	1.0	0.2	2.0	0.443	0.641	38.2	1,933
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	7	cc	8.1	1.1	1.0	0.5	2.1	0.320	0.641	43.0	2,786
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	0.5	2.2	0.320	0.443	44.3	2,937
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	0.5	2.3	0.253	0.443	48.2	3,403
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	0.5	2.3	0.253	0.32	49.5	3,601
14	3x150 + 1x70	19	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	0.5	2.4	0.206	0.443	52.0	3,972
15	3x150 + 1x95	19	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	0.5	2.4	0.206	0.32	53.7	4,266
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	0.5	2.6	0.164	0.32	58.0	4,772
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	0.5	2.6	0.164	0.253	59.0	4,942
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	0.5	2.8	0.125	0.253	64.3	5,892
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	19	cc	14.3	1.7	1.4	0.5	2.8	0.125	0.206	65.4	6,074
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	1.7	1.6	0.5	2.8	0.125	0.164	66.6	6,262

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

